

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV.2017

- Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng
- Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng
- Mẫu số B03b-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ riêng
- Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 +130)	100		7,507,319,994,870	4,972,018,587,213
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	110		7,494,696,282,014	4,833,949,115,349
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.1	336,761,394,060	256,958,791,274
1.1. Tiền	111.1		236,761,394,060	173,958,791,274
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		100,000,000,000	83,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.3.1	1,072,519,281,750	629,374,662,053
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.3.2	2,258,215,032,772	1,630,500,000,000
4. Các khoản cho vay	114	A.3.4	3,130,850,125,747	1,911,798,465,127
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.3.3	748,022,000,000	530,968,216,861
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.4	(195,137,327,625)	(189,295,534,267)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		74,232,457,780	56,214,395,144
7.1 Phải thu từ bán các TSTC	117.1		21,516,495,100	18,109,483,700
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	A.5.1	52,715,962,680	38,104,911,444
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		52,715,962,680	38,104,911,444
8. Trả trước cho người bán	118		60,774,642,897	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	7,317,124,296
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.2	12,530,977,062	4,185,297,290
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6	(4,072,302,429)	(4,072,302,429)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)	130		12,623,712,856	138,069,471,864
1. Tạm ứng	131		2,797,726,146	2,775,646,115
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7	7,643,095,365	5,835,778,600
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,682,896,845	39,898,752,670
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		499,994,500	89,559,294,479
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		559,158,379,848	202,074,255,646
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		410,000,000,000	80,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		410,000,000,000	80,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.3.2	300,000,000,000	80,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		110,000,000,000	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm giá trị TSTC dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		59,106,424,602	64,172,261,590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.8	34,002,092,098	40,858,984,054
- Nguyên giá	222		94,208,450,947	94,046,764,254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(60,206,358,849)	(53,187,780,200)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.9	25,104,332,504	23,313,277,536
- Nguyên giá	228		78,230,908,391	66,725,200,461
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(53,126,575,887)	(43,411,922,925)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BDSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		500,000,000	2,500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		89,551,955,246	55,401,994,056
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7	4,532,684,024	7,144,232,309
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.16	20,000,000,000	18,257,761,747
5. Tài sản dài hạn khác	255		65,019,271,222	30,000,000,000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8,066,478,374,718	5,174,092,842,859
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5,554,298,345,625	3,225,829,341,616
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5,216,809,446,852	3,131,529,341,616
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.15	4,351,896,422,610	2,613,806,976,714
1.1. Vay ngắn hạn	312		4,351,896,422,610	2,613,806,976,714
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.10	763,730,233,228	472,546,426,921
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.13	2,554,536,055	588,024,693
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,713,205,704	844,691,201
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.11	43,067,388,497	19,061,077,930
11.	Phải trả người lao động	323		19,025,134,665	12,835,449,309
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,659,830,206	689,690,314
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.12	14,995,595,841	8,440,117,883
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.14	2,522,168,985	964,505,522
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		9,338,489,500	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6,306,441,561	1,752,381,129
	II. Nợ phải trả dài hạn	340		337,488,898,773	94,300,000,000
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.	Vay dài hạn	342		-	-
1.2.	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phân nợ	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		320,000,000,000	94,300,000,000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		17,488,898,773	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2,512,180,029,093	1,948,263,501,243
	I. Vốn chủ sở hữu	410		2,512,180,029,093	1,948,263,501,243
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,621,127,781,027	1,525,134,111,427
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		120,708,515,572	65,433,524,852
1.3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn	411.3		-	-
1.4.	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5.	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(49,562,384,545)	(90,281,063,425)
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		69,196,036,758	48,820,054,976
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		39,894,309,755	19,518,327,973
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.17	781,961,901,553	354,791,006,867
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		712,006,306,462	354,791,006,867
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		69,955,595,091	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 200 + 300)	440		8,066,478,374,718	5,174,092,842,859

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		26,178,472,147	26,178,472,147
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		150,997,774	147,539,485
7. Cổ phiếu quỹ	007		4,000,391	7,458,680
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		297,042,520,000	292,606,200,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		32,476,120,000	11,400,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		704,500,100,000	455,660,500,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		232,711,280,000	236,223,080,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		22,814,799,840,000	17,925,136,390,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		21,268,039,160,000	17,109,551,430,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,119,436,710,000	616,662,860,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		54,631,610,000	9,879,300,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		372,692,360,000	189,042,800,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		439,683,520,000	852,004,880,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		395,545,920,000	780,592,100,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		6,351,550,000	33,626,730,000

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		37,786,050,000	37,786,050,000
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		375,990,610,000	177,866,250,000
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		2,173,272,198,379	1,192,949,516,223
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1,300,561,959,256	828,810,828,201
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		872,053,173,200	357,027,018,800
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		33,435,738	140,583,472
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		30,234,653	78,858,245
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		3,201,085	61,725,227
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		623,630,185	6,971,085,750
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		2,172,648,568,194	1,185,978,430,473
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2,132,201,442,288	1,148,612,947,376
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		40,447,125,907	37,365,483,097
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		28,300,000	6,550,385,000
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	033		-	-
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	034		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		595,330,185	420,700,750
13.	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	36		69,006,751,008	-

Người lập

Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc



Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 4 Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		55,345,987,171	40,225,122,769	348,697,819,981	171,414,486,066
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1a	73,814,984,460	37,450,555,420	219,864,580,549	131,819,046,915
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(21,898,896,561)	-	87,444,493,864	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	19.1b	3,429,899,272	2,774,567,349	41,388,745,568	39,595,439,151
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.1c	37,102,788,314	31,375,879,889	168,522,293,140	140,328,829,278
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.1d	102,416,136,786	61,490,519,427	343,826,028,615	208,655,728,160
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	19.1e	45,642,222	45,488,889	35,654,065,505	221,223,890
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		116,959,371,102	49,510,986,294	344,357,821,001	188,588,672,610
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		4,244,100,012	2,393,500,000	10,617,046,488	4,090,362,955
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2,185,080,271	1,540,754,869	6,498,409,957	5,046,216,138
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		11,026,952,167	8,927,317,626	21,041,250,584	17,442,704,953
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		543,306,122	169,690,482	1,258,017,000	3,376,832,918
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 và 11)	20		329,869,364,167	195,679,260,245	1,280,472,752,271	739,165,056,968
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	19.2b	12,223,637,111	21,003,331,307	68,306,069,023	58,099,963,838
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		9,880,802,840	16,603,955,086	67,753,235,932	103,821,372,946
b. Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL	21.2		824,765,122	3,954,730,990	(3,979,357,383)	(48,169,905,754)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1,518,069,149	444,645,231	4,532,190,474	2,448,496,646
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		2,071,025,668	2,314,116,985	221,400,683	(706,428,424)
2.4. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	24		-	-	9,599,750,058	15,236,137,027
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		53,464,963,211	27,161,845,618	161,287,565,016	112,566,744,711
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	563,690,000	4,000,000
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		3,249,488,876	2,146,897,869	11,310,015,100	8,531,903,602
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2,226,875,400	720,000,000	2,226,875,400	2,242,875,000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 và 33)	40		73,235,990,266	53,346,191,779	253,515,365,280	195,975,195,754
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20	249,120,693	3,923,154,068	9,894,668,959	7,381,346,717
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50= 41 và 44)	50		249,120,693	3,923,154,068	9,894,668,959	7,381,346,717
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	21	51,090,421,696	28,322,039,072	196,909,553,796	119,137,279,540
4.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 và 54)	60		51,090,421,696	28,322,039,072	196,909,553,796	119,137,279,540
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	92,302,467,279	67,485,861,158	253,475,484,146	204,690,920,372
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)	70		113,489,605,619	50,448,322,304	586,467,018,008	226,743,008,019
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	23	210,943,911	594,893,016	674,354,634	3,542,376,976
8.2. Chi phí khác	72	24	13,821,770	252,917	21,795,628	3,115,747,643
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		197,122,141	594,640,099	652,559,006	426,629,333
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		113,686,727,760	51,042,962,403	587,119,577,014	227,169,637,352
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		135,585,624,321	51,042,962,403	499,675,083,150	227,169,637,352
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(21,898,896,561)	-	87,444,493,864	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		21,258,480,831	12,401,990,732	109,644,346,277	40,882,108,731
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		25,638,260,143	12,401,990,732	92,155,447,504	40,882,108,731
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(4,379,779,312)	-	17,488,898,773	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		92,428,246,929	38,640,971,671	477,475,230,737	186,287,528,621
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ..%)	202		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		612	262	3,162	1,232
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng



Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		587,119,577,014	227,169,637,352
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		22,575,024,969	(15,286,793,461)
- Khấu hao TSCĐ	03		16,733,231,611	18,353,403,690
- Các khoản dự phòng	04		5,841,793,358	(33,640,197,151)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(87,444,493,864)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(87,444,493,864)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(2,415,288,235,486)	(2,336,592,498,220)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(443,144,619,697)	(953,088,587,067)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(847,715,032,772)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,219,051,660,620)	(166,895,676,959)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(217,053,783,139)	(505,217,416,861)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(3,407,011,400)	(9,320,078,700)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(14,611,051,236)	(7,936,656,345)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		7,317,124,296	(6,086,112,168)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(10,087,918,025)	(488,963,626)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		127,253,075,773	(129,944,871,984)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		6,555,477,958	120,591,723,456
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		804,231,520	1,428,234,970
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(78,919,178,093)	(32,499,867,391)
- Lãi vay đã trả	44		(175,731,746,886)	(115,335,380,724)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		293,150,317,669	449,167,787,971
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		5,524,200,324	689,690,314
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		24,006,310,567	2,229,563,571
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		6,189,685,356	10,748,018,568
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		123,633,342,919	(994,633,905,245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,893,038,127,367)	(2,124,709,654,329)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(9,667,394,623)	(13,172,576,002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(22,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(31,667,394,623)	(13,172,576,002)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		40,718,678,880	(90,276,730,000)
3. Tiền vay gốc	73		55,291,361,622,210	32,539,803,994,558
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		55,291,361,622,210	32,539,803,994,558
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(53,327,572,176,314)	(31,532,353,442,983)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(53,327,572,176,314)	(31,532,353,442,983)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(74,998,892,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		2,004,508,124,776	842,174,929,125
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		79,802,602,786	(1,295,707,301,206)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		256,958,791,274	1,552,666,092,480
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		256,958,791,274	1,552,666,092,480
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		173,958,791,274	199,231,759,147
- Các khoản tương đương tiền	102.2		83,000,000,000	1,353,434,333,333
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		336,761,394,060	256,958,791,274
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		236,761,394,060	173,958,791,274
- Các khoản tương đương tiền	104.2		100,000,000,000	83,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHẢN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA HÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		101,504,435,325,525	61,161,027,208,251
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(101,504,542,473,259)	(61,159,801,317,052)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		986,777,285,455	91,847,476,211
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		1,907,230,582,875	1,708,553,933,610
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(1,913,578,038,440)	(1,702,531,289,785)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		980,322,682,156	99,096,011,235
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,192,949,516,223	1,093,853,504,988
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,192,949,516,223	1,093,853,504,988
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		828,810,828,201	625,999,593,790
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		357,027,018,800	466,763,327,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		140,583,472	142,142,273
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		6,971,085,750	948,441,925
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		2,173,272,198,379	1,192,949,516,223
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2,173,272,198,379	1,192,949,516,223
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1,300,561,959,256	828,810,828,201
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		872,053,173,200	357,027,018,800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		33,435,738	140,583,472
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		623,630,185	6,971,085,750
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 4 năm 2017

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: đồng
		01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
		01/01/2016	01/01/2017	2016	2017	31/12/2016	31/12/2017	
Biến động vốn chủ sở hữu								
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,935,431,563,239	1,948,263,501,243	114,639,551,483	101,807,613,479	1,948,263,501,243	2,512,180,029,093	
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,615,415,174,852	1,615,415,174,852	-	55,274,990,720	1,615,415,174,852	1,670,690,165,572	
Vốn bổ sung		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000	-	-	1,549,981,650,000	1,549,981,650,000	
Thặng dư vốn cổ phần		65,433,524,852	65,433,524,852	-	55,274,990,720	65,433,524,852	120,708,515,572	
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	
Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	
Cổ phiếu quỹ (*)		(4,333,425)	(90,281,063,425)	(90,276,730,000)	(88,892,505,120)	(90,281,063,425)	(49,562,384,545)	
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		39,505,678,545	48,820,054,976	9,314,376,431	20,375,981,782	48,820,054,976	69,196,036,758	
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		10,203,951,542	19,518,327,973	9,314,376,431	20,375,981,782	19,518,327,973	39,894,309,755	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận chưa phân phối		270,311,091,725	354,791,006,867	186,287,528,621	101,807,613,479	354,791,006,867	781,961,901,553	
Lợi nhuận đã thực hiện		276,311,091,725	354,791,006,867	186,287,528,621	101,807,613,479	354,791,006,867	712,006,306,462	
Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	69,955,595,091	-	69,955,595,091	
Cộng		1,935,431,563,239	1,948,263,501,243	114,639,551,483	101,807,613,479	1,948,263,501,243	2,512,180,029,093	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 4 năm 2017

Nội dung	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: đồng
	Thuyết minh	01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	
Thu nhập toàn diện khác							
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-
Lãi lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		1,935,431,563,239	1,948,263,501,243	114,639,551,483	101,807,613,479	484,609,679,901	1,948,263,501,243
							2,512,180,029,093

Người lập biểu


 Bà Vũ Thị Thanh Vân
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


 Bà Nguyễn Hà Ninh
 Kế toán trưởng



Người duyệt

 Ông Nguyễn Hoàng Giang
 Tổng giám đốc

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2017

1 Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006.
Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 11/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 2 năm 2015
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 740 nhân viên (31/12/2016: 657 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	50 tỷ đồng	100%

1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung ngày 29 tháng 5 năm 2017

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính

4 Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, cả khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

▪ Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▪ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1 Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu đã niêm yết được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC") được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa: 10 năm
- dụng cụ văn phòng: 03 – 05 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

(a) Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).
Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:
 Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	236,725,189,241	173,902,030,786
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	36,204,819	56,760,488
Các khoản tương đương tiền	100,000,000,000	83,000,000,000
Cộng	336,761,394,060	256,958,791,274

2 **Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	205,343,663	4,737,887,000,000
- Trái phiếu	344,861,492	71,753,547,000,000
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	550,205,155	76,491,434,000,000
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	10,462,163,452	183,303,156,987,788
- Trái phiếu	338,246,702	5,820,478,981,042
- Chứng khoán khác	1,278,060	18,697,389,900
Cộng	10,801,688,214	189,142,333,358,730

3 **Các loại tài sản tài chính**

3.1 **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản FVTPL	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	985,074,787,886	976,920,809,411	629,374,662,053	659,293,766,570
Cộng	985,074,787,886	976,920,809,411	629,374,662,053	659,293,766,570

3.2 **Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

a. *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn*

Tài sản HTM	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm	2,258,215,032,772	-	1,630,500,000,000	-
Cộng	2,258,215,032,772	-	1,630,500,000,000	-

b. *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) dài hạn*

Tài sản HTM	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	300,000,000,000	-	80,000,000,000	-
Cộng	300,000,000,000	-	80,000,000,000	-

3.3 **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản AFS	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán vốn	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000
Chứng khoán nợ	740,522,000,000	740,522,000,000	523,468,216,861	523,468,216,861
Trong đó:				
- Trái phiếu Chính Phủ	738,522,000,000	738,522,000,000	456,075,000,000	456,075,000,000
- Trái phiếu doanh nghiệp	2,000,000,000	2,000,000,000	67,393,216,861	67,393,216,861
Cộng	748,022,000,000	748,022,000,000	530,968,216,861	530,968,216,861

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	2,995,455,825,850		1,851,910,000,000	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	135,394,299,897		59,888,465,127	
Cộng	3,130,850,125,747	-	1,911,798,465,127	-

4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp
(Xem phụ lục 01)

5 Các khoản phải thu

5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC

	31/12/2017	31/12/2016
Dự thu cổ tức	-	77,775,700
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	13,098,198,628	10,056,209,947
Dự thu lãi các khoản cho vay	39,617,764,052	27,970,925,797
Cộng	52,715,962,680	38,104,911,444

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2017	31/12/2016
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	10,567,201,729	2,221,521,957
Cộng	12,530,977,062	4,185,297,290

6 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2017	31/12/2016
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	2,108,527,096	2,108,527,096
Cộng	4,072,302,429	4,072,302,429

7 Chi phí trả trước		31/12/2017	31/12/2016
a	Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	5,835,778,600	6,801,431,430
	Tăng trong năm	26,719,462,684	26,437,281,424
	Phân bổ trong năm	(24,510,032,170)	(27,402,934,254)
	Thanh lý trong kỳ	(402,113,749)	
	Số dư tại ngày cuối kỳ	7,643,095,365	5,835,778,600
b Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2017	31/12/2016
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,144,232,309	7,606,814,449
	Tăng trong năm	3,475,499,293	4,398,213,447
	Phân bổ trong năm	(6,078,000,078)	(4,860,795,587)
	Thanh lý trong kỳ	(9,047,500)	(4,860,795,587)
	Số dư tại ngày cuối kỳ	4,532,684,024	7,144,232,309
8	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 02)		
9	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình	31/12/2017	31/12/2016
	Nguyên giá		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	66,725,200,461	60,537,955,633
	Tăng trong năm	4,696,348,930	3,441,325,472
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6,809,359,000	2,745,919,356
	Số dư tại ngày cuối kỳ	78,230,908,391	66,725,200,461
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	43,411,922,925	33,927,467,812
	Khấu hao trong năm	9,714,652,962	9,484,455,113
	Số dư tại ngày cuối kỳ	53,126,575,887	43,411,922,925
	Giá trị còn lại		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	23,313,277,536	26,610,487,821
	Số dư tại ngày cuối kỳ	25,104,332,504	23,313,277,536
10	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/12/2017	31/12/2016
10.1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	6,306,339,228	2,786,010,521
10.2	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
10.3	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
10.4	Phải trả mua các tài sản tài chính	757,423,894,000	469,760,416,400
10.5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
	Cộng	763,730,233,228	472,546,426,921

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2017	31/12/2016	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		25,638,260,143	12,401,990,732	
Thuế Thu nhập cá nhân		17,082,141,923	6,535,694,713	
Thuế Giá trị gia tăng		346,986,431	123,392,485	
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		-	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	
Cộng		43,067,388,497	19,061,077,930	
12 Chi phí phải trả		31/12/2017	31/12/2016	
Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả		14,292,927,313	6,064,752,333	
Chi phí phải trả khác		702,668,528	2,375,365,550	
Cộng		14,995,595,841	8,440,117,883	
13 Phải trả người bán		31/12/2017	31/12/2016	
Cty CP tư vấn xây dựng và TM Thái Dương		5,000,000	5,000,000	
Công ty TNHH Thương mại và quảng cáo TD		5,593,933	5,593,933	
Viện nghiên cứu Công nghệ rừng		501,600	501,600	
Công ty TNHH SL International		-	576,929,160	
Cty TNHH XD Trang trí nội thất Thăng Tam		20,744,340	-	
Công ty TNHH Chống thấm AWA		46,496,182	-	
Công ty TNHH Duong Dong		115,000,000	-	
CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính		2,361,200,000	-	
Cộng		2,554,536,055	588,024,693	
14 Phải trả, phải nộp khác		31/12/2017	31/12/2016	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		599,595,962	23,105,962	
Phải trả khác		1,922,573,023	941,399,560	
Cộng		2,522,168,985	964,505,522	
15 Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)				
Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	2,613,806,976,714	54,971,361,622,210	53,233,272,176,314	4,351,896,422,610
- Vay cá nhân	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	2,613,806,976,714	54,971,361,622,210	53,233,272,176,314	4,351,896,422,610
- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	2,613,806,976,714	54,971,361,622,210	53,233,272,176,314	4,351,896,422,610

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp)

		31/12/2017	31/12/2016
16	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
	- Tiền nộp ban đầu	18,257,761,747	15,757,761,747
	- Tiền nộp bổ sung	705,758,183	1,576,387,771
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	1,036,480,070	923,612,229
	Cộng	20,000,000,000	18,257,761,747
17	Lợi nhuận chưa phân phối		
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	712,006,306,462	354,791,006,867
	Lợi nhuận chưa thực hiện	69,955,595,091	-
	Cộng	781,961,901,553	354,791,006,867
18	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		
		Năm 2017	Năm 2016
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2016)	354,791,006,867	270,311,091,725
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2017	-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2017 đến 31/12/2017	407,519,635,646	186,287,528,621
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12/2017 (4)=(1-2 +/-3)	762,310,642,513	456,598,620,346
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	50,304,336,051	26,808,721,029
	<i>Quỹ dự trữ tài chính</i>	20,375,981,782	9,314,376,431
	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	20,375,981,782	9,314,376,431
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	9,552,372,487	8,179,968,167
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/2017 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		74,998,892,450
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)		964,881,875
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	-	74,034,010,575

B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện
19 Thu nhập
19.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ
a. Lãi bán các TSTC FVTPL

Năm 2017	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	70,866,410	1,448,052,438,600	1,300,141,009,748	147,911,428,852
Cổ phiếu chưa niêm yết	534,513	3,188,766,092	3,041,469,710	147,296,382
Trái phiếu niêm yết	66,530,000	7,046,838,700,000	7,041,696,710,000	5,141,990,000
Trái phiếu chưa niêm yết	22,331,759	6,379,054,315,439	6,312,449,396,124	66,604,919,315
Chứng khoán phái sinh				58,946,000
	160,262,682	14,877,134,220,131	14,657,328,585,582	219,864,580,549

b Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	31/12/2017		31/12/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập cổ tức	3,429,899,272	41,388,745,568	39,595,439,151
	3,429,899,272	41,388,745,568	39,595,439,151

c Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		31/12/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	37,102,788,314	168,522,293,140	140,328,829,278
	37,102,788,314	168,522,293,140	140,328,829,278

d Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	31/12/2017		31/12/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	95,155,484,764	322,229,323,844	201,176,393,613
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	7,260,652,022	21,596,704,771	7,479,334,547
	102,416,136,786	343,826,028,615	208,655,728,160

e Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	31/12/2017		31/12/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi trái phiếu	45,642,222	35,654,065,505	221,223,890
	45,642,222	35,654,065,505	221,223,890

19.2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

a. Lỗ bán các TSTC FVTPL

Năm 2017	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	27,358,398	611,103,762,200	643,525,710,394	(32,421,948,194)
Cổ phiếu chưa niêm yết	554,000	3,871,900,000	4,569,000,000	(697,100,000)
Trái phiếu niêm yết	37,610,000	4,048,424,690,000	4,051,718,190,000	(3,293,500,000)
Trái phiếu chưa niêm yết	42,448,875	18,545,647,191,218	18,576,948,187,957	(31,300,996,739)
Chứng khoán phái sinh				(39,691,000)
	107,971,273	23,209,047,543,418	23,276,761,088,351	(67,753,235,933)

20 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2017		31/12/2016
		Kỳ này	Lũy kế	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	249,120,693	9,894,668,959	7,381,346,717
	Cộng	249,120,693	9,894,668,959	7,381,346,717

21 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	31/12/2017		31/12/2016
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí lãi vay	51,090,421,696	196,909,553,796	119,137,279,540
	Cộng	51,090,421,696	196,909,553,796	119,137,279,540

22 Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	31/12/2017		31/12/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
Lương và các chi phí có liên quan	67,887,636,612	168,808,655,813	125,955,486,425
Chi phí văn phòng phẩm	173,637,808	887,814,222	806,781,131
Chi phí công cụ, dụng cụ	822,316,584	3,122,912,113	5,033,938,814
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,931,354,757	19,137,603,000	18,353,403,690
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,132,000	112,743,000	177,146,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,485,389,518	61,405,755,998	54,364,164,312
Chi phí khác	-	-	-
Cộng	92,302,467,279	253,475,484,146	204,690,920,372

23	Thu nhập khác	31/12/2017		31/12/2016
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi tiết thu nhập khác			
	Thu nhập từ thanh lý tài sản	11,241,636	96,696,181	6,218,182
	Thu nhập khác	199,702,275	577,658,453	3,536,158,794
	Cộng	210,943,911	674,354,634	3,542,376,976
24	Chi phí khác	31/12/2017		31/12/2016
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi tiết chi phí khác			
	Chi phí thuế chênh lệch sau quyết toán thuế			3,114,786,849
	Chi phí khác	13,821,770	21,795,628	960,794
	Cộng	13,821,770	21,795,628	3,115,747,643
25	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	31/12/2017		31/12/2016
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi tiết chi phí thuế TNDN			
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	25,638,260,143	92,155,447,504	40,882,108,731
	- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25,638,260,143	92,155,447,504	40,882,108,731
	- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay			
2.	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	25,638,260,143	92,155,447,504	40,882,108,731
3.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	(4,379,779,312)	17,488,898,773	-
	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4,379,779,312)	17,488,898,773	-
	- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
4.	Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4,379,779,312)	17,488,898,773	-

27 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN	354,791,006,867	407,519,635,646	(50,304,336,051)	712,006,306,462
Lợi nhuận chưa thực hiện sau thuế TNDN hoãn lại		69,955,595,091		69,955,595,091
Cộng	354,791,006,867	477,475,230,737	(50,304,336,051)	781,961,901,553

28 Nghiệp vụ với các bên liên quan

28.1 Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA

Công ty con

Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)

Chủ tịch HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT của PTI

Công ty cổ phần dịch vụ Homedirect

Thành viên HĐQT Vndirect đồng thời là Chủ tịch HĐQT Homedirect

CTCP tập đoàn đầu tư IPA

Góp vốn thành lập doanh nghiệp

Thành viên HĐQT Vndirect đồng thời là Chủ tịch HĐQT IPA

Công ty TNHH MTV Tài chính IPA

Thành viên HĐQT Vndirect đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Tài chính IPA

CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An

Cổ đông lớn

Thành viên HĐQT Vndirect đồng thời là Thành viên HĐQT của Dịch vụ Hội An

28.2 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31/12/2017 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	4,749,440,000	3,600,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA				
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	6,057,004,963	6,684,072,076		
Đặt cọc mua công ty con	22,000,000,000	88,000,000,000	-	88,000,000,000
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A				
Vốn góp			50,000,000,000	-

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp)

Tài khoản giao dịch chứng khoán			4,294,808,534	19,419,560,637
Dự thu lãi tiền gửi			1,643,836	22,638,888
Danh mục đầu tư ủy thác - Giá vốn			473,720,781,893	175,741,230,000
Phí quản lý danh mục đầu tư	4,460,208,654	2,138,709,869	439,524,293	146,329,084
Trái phiếu phát hành	5,000,000,000	-	-	-
Chi phí lãi trái phiếu	328,032,220	-	-	12,602,740
Doanh thu phí	103,323,158	597,309,792	-	-
Chi phí khác	161,400,374	332,438,894	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT				
Góp vốn đầu tư	-	-	7,500,000,000	7,500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			2,350,414,027	6,735,633,743
Đầu tư trái phiếu	200,000,000,000	600,000,000,000	-	65,393,216,861
Thu phí phát hành trái phiếu	2,900,000,000	2,850,000,000	-	-
Trái tức	33,612,203,720	4,938,450,000	-	-
Phí thuê phần mềm thu chi hộ	-	120,000,000	-	-
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA				
Nhận góp vốn đầu tư			392,011,780,000	392,011,780,000
Trả cổ tức	-	19,600,589,000	-	-
Tài khoản giao dịch chứng khoán	1,272,319,199	981,000,218	-	-
Doanh thu phí	1,169,588	1,177,070	-	-
Chi phí khác	9,460,869	18,428,145	-	-
Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)				
Đầu tư cổ phiếu			150,160,550,000	141,654,250,000
Cổ tức	16,998,510,000	17,172,837,500	-	-
Tài khoản giao dịch chứng khoán			2,362,773,075	8,215,380,912
CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)				
Đầu tư cổ phiếu			9,644,810,000	9,644,810,000

Người lập

Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng



Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp)

4. Dự phòng giảm giá tài sản (Phụ lục 01)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này						Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá trị số sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6		
1	TSTC FVTPL	52,570,342	985,074,787,886	976,920,809,411	95,598,472,339	99,577,829,722	(3,979,357,383)		
1	AB_O	17,574,123	170,489,057,266	116,867,917,950	53,621,139,316	87,890,679,166	(34,269,539,850)		
2	SD9	95	1,576,877	817,000	759,877	3,996,246,877	(3,995,487,000)		
3	VNM	417	62,615,114	86,986,200	-	2,975,031,304	(2,975,031,304)		
4	HAG	36	468,786	264,600	204,186	2,727,444,490	(2,727,240,304)		
5	BMI	364,269	11,263,324,460	12,931,549,500	-	760,592,260	(760,592,260)		
6	HNG	-	-	-	-	355,965,300	(355,965,300)		
7	MBB	387	8,528,500	9,829,800	-	291,522,230	(291,922,230)		
8	BCC	142	2,657,827	1,079,200	1,578,627	214,603,227	(213,024,600)		
9	APC	10	33,000	825,000	-	157,768,500	(157,768,500)		
10	EVE	57	1,349,870	1,145,700	204,170	66,442,720	(65,938,550)		
11	FIT	420,442	3,809,847,690	3,552,734,900	257,112,790	1,753,130	255,359,660		
12	VCB	656	31,052,611	35,620,800	-	-	-		
13	FLC	282	1,346,230	1,968,360	-	306,300	(306,300)		
14	BVH	43	2,616,516	3,134,400	-	4,785,896	(4,785,896)		
15	VCG	283	5,513,271	6,169,400	-	-	-		
16	HHS	311	2,682,450	1,492,800	1,189,650	1,500,770	(311,120)		
17	VIC	955	72,426,369	73,821,500	-	864,919	(864,919)		
18	VGG	524,700	33,029,430,000	30,432,600,000	2,596,830,000	-	2,596,830,000		
19	ACB	50,088	1,765,984,428	1,848,247,200	-	-	(1,871,928)		
20	NTC	104,000	5,379,983,600	9,682,400,000	-	-	-		
21	DIG	50,203	1,003,544,828	1,034,181,800	-	-	86,788		
22	PTI	15,016,055	303,238,919,882	357,382,109,000	-	-	-		
23	HOT	964,431	27,005,468,000	17,264,209,900	9,741,258,100	-	9,741,258,100		
24	LTG	1,599,550	100,460,795,000	72,459,615,000	28,001,181,000	-	28,001,181,000		
25	HAH	186,000	4,210,752,900	3,720,000,000	490,752,900	-	490,752,900		
26	Khác	15,712,752	323,224,811,411	349,522,089,401	886,261,723	-	755,997,806		
II	TSTC HTM	-	2,558,215,032,772	2,558,215,032,772	99,538,855,286	-	9,821,150,741		
III	TSTC Cho vay	-	3,130,850,125,747	3,031,311,270,461	-	-	-		
IV	TSTC AFS	7,000,402	748,022,000,000	748,022,000,000	-	-	-		
1	Chứng khoán vốn	-	7,500,000,000	7,500,000,000	-	-	-		
2	Trái phiếu doanh nghiệp	2	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-		
3	Trái phiếu chính phủ	7,000,000	738,522,000,000	738,522,000,000	-	-	-		
CỘNG		59,570,344	7,422,161,946,405	7,314,469,112,644	195,137,327,625	189,295,534,267	5,841,793,358		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp)

	Năm 2017		Năm 2016		Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	
12 Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 02)					
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	23,167,828,527	70,878,935,727	22,213,716,158	65,885,353,709	89,099,069,867
Tăng trong năm	1,016,728,485	1,549,329,597	954,112,369	4,074,218,805	5,028,331,174
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	(2,404,371,389)	-	(80,636,787)	(80,636,787)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Thanh đổi khác	24,184,557,012	70,023,893,935	23,167,828,527	70,878,935,727	94,046,764,254
Số dư cuối kỳ	6,505,834,637	46,681,945,563	4,277,474,745	40,121,993,665	44,399,468,410
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,393,683,173	7,029,266,865	2,228,359,892	6,640,588,685	8,868,948,577
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	(2,404,371,389)	-	(80,636,787)	(80,636,787)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Thay đổi khác	8,899,517,810	51,306,841,039	6,505,834,637	46,681,945,563	53,187,780,200
Số dư cuối kỳ	16,661,993,890	24,196,990,164	17,936,241,413	26,763,360,044	44,699,601,457
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	15,285,039,202	18,717,052,896	16,661,993,890	24,196,990,164	40,858,984,054
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 27.4 tỷ đồng. (tại 31/12/2016 là 28.4 tỷ đồng)

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Số 29 /2018/VNDIRECT

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

GIẢI TRÌNH

LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ IV NĂM 2017 BIẾN ĐỘNG TĂNG TRÊN 10% SO VỚI QUÝ IV NĂM 2016

- Căn cứ quy định của pháp luật về công bố thông tin
- Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2017 của Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2017 biến động tăng 139% so với lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2016 như sau:

Quý IV.2017 Công ty đã có kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh mẽ so với cùng kỳ năm trước với các khoản mục doanh thu cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	QIV. 2017 (Tr.đ)	QIV. 2016 (Tr.đ)	Chênh lệch	% tăng
1 Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	116.959	49.511	67.448	136%
2 Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	55.346	40.271	15.075	38%
3 Lãi từ các hoạt động cho vay và phải thu	102.416	61.491	40.925	67%

Với sự khởi sắc của thị trường trong năm 2017, tổng doanh thu Quý IV.2017 tiếp tục tăng, đạt mức tăng là 65% so với Quý IV năm 2016. Doanh thu hoạt động đầu tư kỳ này bị ảnh hưởng giảm 22 tỷ do khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC giảm so với quý III.2017. Nếu loại trừ khoản mục này, doanh thu đã thực hiện của hoạt động đầu tư tăng 92% so với cùng kỳ năm trước.

Xét khoản mục chi phí, chi phí hoạt động có xu hướng biến động cùng chiều với doanh thu. Tuy nhiên tỷ lệ của này vẫn thấp hơn tỷ lệ tăng doanh thu. Đây là lý do dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý IV.2017 tăng trên 10% so với Quý IV.2016

Chỉ tiêu	QIV. 2017 (Tr.đ)	QIV. 2016 (Tr.đ)	Chênh lệch	% tăng
1 Chi phí hoạt động kinh doanh	124.326	81.668	42.658	52%
2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	92.302	67.486	24.816	37%

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế trong Quý IV năm 2017 của VNDIRECT tăng trên 10% so với Quý IV năm 2016.

Trân trọng.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VNDIRECT



Nguyễn Thị Tuyết